

Bản án số: 60/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 23/10/2024  
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH HÓA, TỈNH QUẢNG BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đinh Đức Cảnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đinh Minh Tăng

Bà Cao Thị Thu Nga

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Bá Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/9/2024 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử sơ thẩm số 59/TB-TA ngày 07/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đoàn Thị Tố N**, sinh năm 1992; địa chỉ: **thôn Y, xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình** (có mặt);

2. Bị đơn: Anh **Đinh Văn T**, sinh năm 1991; địa chỉ: **thôn Y, xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình** (vắng mặt không có lý do lần thứ hai).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Đoàn Thị Tố N** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh **Đình Văn T** tự tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ của anh **T** tọa lạc thôn Y, xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2015 đến nay, đến giữa năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh **T** có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, hay ghen tuông với chị **N**, vợ chồng từ đó không có tiếng nói chung. Vì vậy, chị **N** nhận thấy bản thân không còn tình cảm với anh **T** nữa.

Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị **N** yêu cầu được ly hôn với anh **T**.

- Về con chung: có 02 con chung tên **Đình Đoàn Duy K**, sinh ngày 24/12/2013 và **Đình Đoàn Bảo N1**, sinh ngày 26/9/2016. Khi ly hôn, chị **N** để con được lựa chọn việc chung sống với cha hoặc mẹ.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Bị đơn anh **Đình Văn T** vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

Chị **Đoàn Thị Tố N** trình này: giữ quyền yêu cầu khởi kiện; về quan hệ hôn nhân: chị **N** yêu cầu được ly hôn với anh **T**; về con chung: yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên **Đình Đoàn Duy K**, sinh ngày 24/12/2013, đối với con chung tên **Đình Đoàn Bảo N1**, sinh ngày 26/9/2016 thì cháu có nguyện vọng sống với cha nên chị **N** đồng ý giao cháu **N1** cho anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con thì chị **N** không yêu cầu; tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Đoàn Thị Tố N**. Về quan hệ hôn nhân: chị **Đoàn Thị Tố N** được ly hôn với anh **Đình Văn T**; về con chung: chị **Đoàn Thị Tố N** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Đình Đoàn Duy K**, sinh ngày 24/12/2013, anh **Đình Văn T** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Đình Đoàn Bảo N1**, sinh ngày 26/9/2016, chị **N** không yêu cầu nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét. Về án phí: chị **N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, anh **Đình Văn T** cư trú tại **thôn Y, xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và biên bản xác minh ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa thể hiện anh **Đình Văn T** có cư trú tại địa chỉ nêu trên nhưng thường vắng mặt tại địa phương; khi đi, không trình báo với chính quyền địa phương nên nơi cư trú hiện nay của anh **T** thì địa phương không xác định được. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án xác định nơi cư trú cuối cùng của anh **Đình Văn T** là **thôn Y, xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình** để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Chị **Đoàn Thị Tố N** khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn với anh **Đình Văn T** là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Đồng thời, anh **Đình Văn T** có nơi cư trú tại **thôn Y, xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình** nên Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Đối với anh **Đình Văn T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng trong vụ án nhưng vắng mặt không có lý do trong quá trình tố tụng tại Tòa án và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của chị **Đoàn Thị Tố N** nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét. Đồng thời, tại phiên tòa, anh **Đình Văn T** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **Đình Văn T**.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với quan hệ hôn nhân:

Chị **Đoàn Thị Tố N** cho rằng, chị **N** và anh **T** tự tìm hiểu nên tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình** vào ngày 10/9/2013. Vợ chồng chung sống đến giữa năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do anh **T** có tình cảm với người phụ nữ khác, đồng thời, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cự cãi, anh **T** thường xuyên ghen tuông chị **N** với người đàn ông khác, trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung. Từ khi mâu thuẫn, bản thân chị **N** đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Hơn thế nữa, hiện nay, vợ chồng đã sống ly thân, không còn ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị **N** yêu cầu ly hôn với anh **T**.

Xét thấy, chị **Đoàn Thị Tố N** và anh **Đình Văn T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Anh **Đình Văn T** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị **N** theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị **N** và anh

**T** theo quy định của pháp luật nhưng anh **T** vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nên không hòa giải được, thể hiện anh **T** không còn thiện chí níu kéo quan hệ hôn nhân giữa chị **N** và anh **T** nên lời trình bày của chị **N** về tình trạng hôn nhân giữa chị **N** và anh **T** là có cơ sở chấp nhận. Như vậy, đã có đủ căn cứ để xác định hôn nhân giữa chị **N** và anh **T** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc chị **N** yêu cầu ly hôn với anh **T** phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Đối với con chung:

Chị **Đoàn Thị Tố N** và anh **Đình Văn T** có 02 con chung tên **Đình Đoàn Duy K**, sinh ngày 24/12/2013 và **Đình Đoàn Bảo N1**, sinh ngày 26/9/2016, hiện nay đang sống cùng với chị **N**. Khi ly hôn, chị **N** đồng ý cho anh **T** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Đình Đoàn Bảo N1**, chị **N** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Đình Đoàn Duy K**. Về cấp dưỡng nuôi con, chị **N** không yêu cầu.

Xét thấy, việc giao con chung là người chưa thành niên cho người chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi chị **N** và anh **T** ly hôn phải đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất cho con cả về thể chất lẫn tinh thần. Căn cứ lời trình bày của chị **N**, hiện tại 02 con đang sống với chị, do chị trực tiếp nuôi dưỡng, vẫn phát triển bình thường, khi ly hôn, chị **N** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Đình Đoàn Duy K**, đối với cháu **Đình Đoàn Bảo N1** do cháu có nguyện vọng được sống với cha nên chị **N** đồng ý giao cháu **Bảo N1** cho anh **T** nuôi dưỡng. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu **Duy K** và cháu **Bảo N1** theo quy định của pháp luật, cháu **Đình Đoàn Bảo N1** có nguyện vọng được sống chung với anh **T**, cháu **Đình Đoàn Duy K** có nguyện vọng được sống chung với chị **N**. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị **N** đồng ý để anh **T** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Đình Đoàn Bảo N1**, chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Đình Đoàn Duy K** là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 07 tuổi, phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Đoàn Thị Tố N** và anh **Đình Văn T** đều là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị **N** và anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét là phù hợp với Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Trường hợp sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[2.4] Đối với tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[3]. Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Chị **Đoàn Thị Tố N** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Đoàn Thị Tố N**:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị **Đoàn Thị Tố N** và anh **Đình Văn T**.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 10/9/2013 do Ủy ban nhân dân xã **Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình** cấp cho chị **Đoàn Thị Tố N** và anh **Đình Văn T** không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung:

Chị **Đoàn Thị Tố N** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cháu **Đình Đoàn Duy K**, sinh ngày 24/12/2013.

Anh **Đình Văn T** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu **Đình Đoàn Bảo N1**, sinh ngày 26/9/2016.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con thì cha, mẹ trực tiếp nuôi con, cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: không có nên không xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị **Đoàn Thị Tố N** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai số 0000596 ngày 07/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Minh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Minh Hóa;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Đức Cảnh**